

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ HOÀNG HUY

Cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2026

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính riêng	04 - 32
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	07 - 08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	09 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0200815578 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 10 tháng 05 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười tám do Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp ngày 13 tháng 06 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, phường Lê Chân, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đỗ Hữu Hạ	Chủ tịch
Ông: Đỗ Hữu Hậu	Thành viên HĐQT
Bà: Nguyễn Thị Hà	Thành viên HĐQT
Ông: Nguyễn Thế Hùng	Thành viên HĐQT
Bà: Nguyễn Thị Kim Phụng	Thành viên độc lập HĐQT

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Thế Hùng	Giám đốc
----------------------	----------

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Phùng Thị Thu Hương	Trưởng Ban kiểm soát
Ông: Nguyễn Trọng Cường	Thành viên Ban kiểm soát
Bà: Bùi Thị Trà	Thành viên Ban kiểm soát

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng này là Ông Nguyễn Thế Hùng - Giám đốc.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.012.353.954.828	1.051.622.725.910
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	27.593.264.786	14.418.944.981
111	1. Tiền		27.593.264.786	14.418.944.981
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	436.106.396.186	597.254.395.238
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		436.106.396.186	597.254.395.238
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		62.405.886.907	114.693.066.442
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	54.970.849.480	86.370.000.000
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	455.179.472	20.114.605.372
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	6.979.857.955	8.208.461.070
140	IV. Hàng tồn kho	08	466.858.001.703	316.147.611.706
141	1. Hàng tồn kho		468.280.290.631	317.569.900.634
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.422.288.928)	(1.422.288.928)
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		19.390.405.246	9.108.707.543
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10	487.436.301	640.910.696
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		18.902.968.945	8.467.796.847
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.873.014.199.698	4.720.141.341.766
220	I. Tài sản cố định		19.945.069.656	20.718.042.216
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	19.945.069.656	20.718.042.216
222	- Nguyên giá		28.479.327.909	28.479.327.909
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.534.258.253)	(7.761.285.693)
260	II. Đầu tư tài chính dài hạn	04	4.852.748.124.598	4.699.042.182.598
261	1. Đầu tư vào công ty con		4.882.993.039.286	4.729.287.097.286
264	2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(30.244.914.688)	(30.244.914.688)
270	III. Tài sản dài hạn khác		321.005.444	381.116.952
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10	321.005.444	381.116.952
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.885.368.154.526	5.771.764.067.676

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		547.668.381.448	448.246.643.230
310	I. Nợ ngắn hạn		547.668.381.448	448.246.643.230
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	468.627.288.635	365.477.259.784
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	6.063.333.780	6.213.368.624
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	13	3.776.855.231	1.871.706.879
315	4. Phải trả người lao động		6.628.212	658.430.890
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	2.789.878.179	7.464.353.635
320	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	59.784.220.110	59.784.220.110
322	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	16	161.874.019	319.000.026
323	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.458.303.282	6.458.303.282
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.337.699.773.078	5.323.517.424.446
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	5.337.699.773.078	5.323.517.424.446
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		4.319.859.680.000	4.319.859.680.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		4.319.859.680.000	4.319.859.680.000
412	2. Thặng dư vốn		161.922.351.645	161.922.351.645
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		19.572.915.034	19.572.915.034
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		836.344.826.399	822.162.477.767
420a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		822.162.477.767	392.161.637.289
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		14.182.348.632	430.000.840.478
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.885.368.154.526	5.771.764.067.676

Người lập biểu

Phạm Hồng Dung

Kế toán trưởng

Hồ Thị Xuân Hòa

Hải Phòng, ngày 28 tháng 04 năm 2026



Nguyễn Thế Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	146.170.128.651	96.006.388.934
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		146.170.128.651	96.006.388.934
11	4. Giá vốn hàng bán	20	126.744.536.889	79.925.354.333
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.425.591.762	16.081.034.601
22	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.581.336.078	168.628.571.195
23	7. Chi phí tài chính	22	1.036.701.334	-
24	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	23	6.749.550.247	5.022.366.614
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	1.556.905.418	1.731.314.265
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17.663.770.841	177.955.924.917
31	11. Thu nhập khác	25	192.413.548	7.020.601
32	12. Chi phí khác		756.379	363.671.123
40	13. Lợi nhuận khác		191.657.169	(356.650.522)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		17.855.428.010	177.599.274.395
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	3.673.079.378	4.007.360.484
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		14.182.348.632	173.591.913.911

Người lập biểu

Phạm Hồng Dung

Kế toán trưởng

Hồ Thị Xuân Hòa

Hải Phòng, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Giám đốc



Nguyễn Thế Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	17.855.428.010	177.599.274.395
	2. Điều chỉnh cho các khoản	(6.535.405.214)	(166.809.859.993)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	772.972.560	780.842.931
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(7.308.377.774)	(167.590.702.924)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	11.320.022.796	10.789.414.402
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	41.147.896.156	29.104.971.225
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(150.710.389.997)	(1.864.116.876)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	97.551.296.422	(51.443.351.912)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	213.585.903	300.541.178
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.802.637.582)	(6.103.164.944)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(2.280.226.302)	(19.215.706.927)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(271.833.560.155)	(117.931.361.990)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	279.275.617.207	213.630.523.246
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	8.012.489.055	168.584.991.048
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	15.454.546.107	264.284.152.304

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	13.174.319.805	245.068.445.377
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	14.418.944.981	65.575.823.672
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03 27.593.264.786	310.644.269.049

Hải Phòng, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Hồng Dung

Hồ Thị Xuân Hòa



Nguyễn Thế Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0200815578 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 10 tháng 05 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười tám do Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp ngày 13 tháng 06 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, phường Lê Chân, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 4.319.859.680.000 VND; Tương đương 431.985.968 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là: 47 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 48 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh ô tô con, ô tô tải và các phụ tùng, thiết bị phụ trợ; kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết:
 - + Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại;
 - + Đối với đất được Nhà nước cho thuê thì được đầu tư xây dựng nhà ở để cho thuê; đầu tư xây dựng nhà, công trình xây dựng không phải là nhà ở để bán, cho thuê, cho thuê mua;
 - + Nhận chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản của chủ đầu tư để xây dựng nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua;
 - + Đối với đất được Nhà nước giao thì được đầu tư xây dựng nhà ở để bán, cho thuê, cho thuê mua: (Khoản 3 điều 11 Luật kinh doanh bất động sản năm 2014).
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá);
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá);
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;

Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bộ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với linh kiện: Công ty áp dụng tỷ lệ trích lập dự phòng đối với linh kiện chậm luân chuyển từ 03 năm đến 05 năm là 20%, từ 05 năm đến 07 năm là 40%, và 70% đối với các linh kiện chậm luân chuyển trên 7 năm.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 03 năm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Tiền thưởng doanh số phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với hàng hóa là xe ô tô. Công ty có nghĩa vụ bảo hành 12 tháng kể từ ngày bàn giao xe và Công ty đang ước tính dự phòng bảo hành xe ô tô bằng 0,045% doanh thu phát sinh đối với các loại hàng hóa có nghĩa vụ bảo hành.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	801.578.405	302.344.387
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.791.686.381	14.116.600.594
	27.593.264.786	14.418.944.981

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	436.106.396.186	-	597.254.395.238	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	436.106.396.186	-	412.350.741.171	-
- Chứng chỉ tiền gửi	-	-	184.903.654.067	-
	436.106.396.186	-	597.254.395.238	-

(*) Các khoản tiền gửi có thời hạn 06 tháng tại các Ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 5,2%/năm đến 8%/năm, trong đó một số hợp đồng tiền gửi được dùng làm tài sản bảo đảm phục vụ nhu cầu phát hành L/C nhập khẩu ô tô, bảo lãnh tại các Ngân hàng thương mại số tiền là: 330.869.396.186 VND.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	4.882.993.039.286		(30.244.914.688)	4.729.287.097.286		(30.244.914.688)
- Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	493.692.595.606		-	493.692.595.606		-
- Công ty TNHH Pruksa Việt Nam	565.339.701.680		(30.244.914.688)	565.339.701.680		(30.244.914.688)
- Công ty Cổ phần HHS Capital	1.305.548.000.000		-	1.305.548.000.000		-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV (*)	2.518.412.742.000	6.883.661.494.800	-	2.364.706.800.000	6.996.576.244.500	-
	4.882.993.039.286	6.883.661.494.800	(30.244.914.688)	4.729.287.097.286	6.996.576.244.500	(30.244.914.688)

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của mã chứng khoán này trên sàn HOSE tại ngày 31/12/2025 và 31/03/2026.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư trong kỳ:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty con</i>				
- Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	Km9, Quốc lộ 5, phường An Dương, thành phố Hải Phòng	99,79%	99,79%	Kinh doanh ô tô và xe động cơ, kinh doanh bất động sản
- Công ty TNHH Pruksa Việt Nam	Phòng A, Tầng 8, Tòa nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, phường Lê Chân, thành phố Hải Phòng	90,17%	90,17%	Xây dựng nhà ở xã hội
- Công ty Cổ phần HHS Capital	Số 116 Nguyễn Đức Cảnh, phường Lê Chân, thành phố Hải Phòng	99,996%	99,996%	Kinh doanh bất động sản, Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV	Tầng 4, Số 183, phố Bà Triệu, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	51,15%	58,53%	Xây dựng và kinh doanh Bất động sản

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>	54.970.849.480	-	86.370.000.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ô tô Nam Việt	36.880.000.000	-	37.770.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Phú Mẫn	2.586.388.840	-	36.615.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ ô tô Quốc tế	2.680.000.000	-	5.670.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu ô tô Long Biên	5.964.460.640	-	6.315.000.000	-
- Công ty TNHH Vạn Phát Thịnh Auto	6.860.000.000	-	-	-
	54.970.849.480	-	86.370.000.000	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>	455.179.472	-	20.114.605.372	-
- Công ty TNHH Ô tô Chuyên dùng Hiệp phát	187.220.000	-	235.940.000	-
- China DongFeng Motor Industry Import and Export CO.,LTD	-	-	19.695.705.900	-
- Công ty TNHH Nội thất và quảng cáo Việt Phát	78.770.192	-	78.770.192	-
- Cục Đăng kiểm Việt Nam	60.000.000	-	60.000.000	-
- Công ty Cổ phần Bvote Việt Nam	50.000.000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	79.189.280	-	44.189.280	-
	455.179.472	-	20.114.605.372	-

7. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	6.616.559.024	-	7.320.670.305	-
- Phí L/C trả trước ngân hàng	354.610.862	-	879.102.696	-
- Phải thu khác	8.688.069	-	8.688.069	-
	6.979.857.955	-	8.208.461.070	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	177.444.000.040	(1.422.288.928)	64.332.319.849	(1.422.288.928)
+ Xe ô tô sát xi	152.840.117.010	-	38.649.513.911	-
+ Linh kiện, phụ tùng	24.603.883.030	(1.422.288.928)	25.682.805.938	(1.422.288.928)
- Thành phẩm	44.096.082.652	-	34.429.154.779	-
- Hàng hóa	4.561.986.967	-	8.242.637.076	-
- Hàng gửi bán	242.178.220.972	-	210.565.788.930	-
	468.280.290.631	(1.422.288.928)	317.569.900.634	(1.422.288.928)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	4.368.218.908	3.438.193.213	20.171.744.899	501.170.889	28.479.327.909
Số dư cuối kỳ	4.368.218.908	3.438.193.213	20.171.744.899	501.170.889	28.479.327.909
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	660.628.857	1.997.082.890	4.614.743.479	488.830.467	7.761.285.693
- Khấu hao trong kỳ	91.876.950	66.512.784	611.669.985	2.912.841	772.972.560
Số dư cuối kỳ	752.505.807	2.063.595.674	5.226.413.464	491.743.308	8.534.258.253
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	3.707.590.051	1.441.110.323	15.557.001.420	12.340.422	20.718.042.216
Tại ngày cuối kỳ	3.615.713.101	1.374.597.539	14.945.331.435	9.427.581	19.945.069.656

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.374.306.375 VND.

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng	257.983.871	355.483.871
- Chi phí biển hiệu tên đại lý	129.706.655	203.932.349
- Các khoản khác	99.745.775	81.494.476
	487.436.301	640.910.696
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	240.523.548	292.210.107
- Chi phí phần mềm	15.256.394	17.171.693
- Chi phí sửa chữa showroom	43.927.990	50.007.310
- Các khoản khác	21.297.512	21.727.842
	321.005.444	381.116.952

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	468.627.288.635	468.627.288.635	365.477.259.784	365.477.259.784
- China DongFeng Motor Industry Import and Export CO.,LTD	466.928.210.405	466.928.210.405	364.010.539.475	364.010.539.475
- Đối tượng khác	1.699.078.230	1.699.078.230	1.466.720.309	1.466.720.309
	468.627.288.635	468.627.288.635	365.477.259.784	365.477.259.784

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bên khác	6.063.333.780	6.213.368.624
- Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hoàng Long	250.000.000	1.250.000.000
- Các khách hàng khác	5.813.333.780	4.963.368.624
	6.063.333.780	6.213.368.624

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	21.212.599.321	21.212.599.321	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	55.019.049.879	55.019.049.879	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.802.637.582	3.673.079.378	1.802.637.582	-	3.673.079.378
- Thuế thu nhập cá nhân	-	69.069.297	252.641.493	217.934.937	-	103.775.853
	-	1.871.706.879	80.157.370.071	78.252.221.719	-	3.776.855.231

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Chi phí thường doanh số phải trả cho cộng tác viên	518.360.000	486.360.000
- Chi phí tiền thưởng phải trả cho đại lý	1.971.818.179	6.695.363.635
- Chi phí thưởng cho nhân viên kinh doanh xe và bộ phận hỗ trợ của công ty	199.700.000	182.630.000
- Chi phí phải trả khác	100.000.000	100.000.000
	2.789.878.179	7.464.353.635

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	5.366.550	5.366.550
- Công ty TNHH Pruksa International (*)	59.638.397.000	59.638.397.000
- China Dongfeng Motor Industry Import and Export Co.,Ltd	137.328.210	137.328.210
- Phải trả khác	3.128.350	3.128.350
	59.784.220.110	59.784.220.110

(*) Khoản tiền tạm ứng (2.261.000 USD) của Công ty TNHH Pruksa International (sau đây gọi tắt là Pruksa International) cho Công ty để giải phóng mặt bằng Dự án nhà ở dành cho người có thu nhập thấp (Pruksa Town) tại phường An Hải, thành phố Hải Phòng do Công ty TNHH Pruksa Việt Nam làm chủ đầu tư trên cơ sở được chấp thuận về nguyên tắc do các cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền phê duyệt. Theo quy định của hợp đồng tạm ứng giữa Pruksa International và Công ty, khoản tiền này sẽ được coi là một phần vốn góp của Pruksa International vào Công ty TNHH Pruksa Việt Nam sau khi Công ty thành lập. Pruksa International lựa chọn phương án khấu trừ khoản tiền tạm ứng này vào phần vốn góp trong Công ty TNHH Pruksa Việt Nam và Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy sẽ thực hiện quá trình này. Thực tế Công ty đã sử dụng khoản tiền này để giải phóng mặt bằng của Dự án nhưng hai bên chưa thống nhất phương án khấu trừ do đó số tiền này sẽ được tái toán sau khi các bên thỏa thuận hoặc thống nhất và điều chỉnh thủ tục thay đổi Giấy chứng nhận đầu tư.

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	161.874.019	319.000.026
	161.874.019	319.000.026

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	3.679.859.680.000	1.976.351.645	19.572.915.034	392.161.637.289	4.093.570.583.968
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	173.591.913.911	173.591.913.911
Số dư cuối kỳ trước	3.679.859.680.000	1.976.351.645	19.572.915.034	565.753.551.200	4.267.162.497.879
Số dư đầu kỳ này	4.319.859.680.000	161.922.351.645	19.572.915.034	822.162.477.767	5.323.517.424.446
Lãi trong kỳ này	-	-	-	14.182.348.632	14.182.348.632
Số dư cuối kỳ này	4.319.859.680.000	161.922.351.645	19.572.915.034	836.344.826.399	5.337.699.773.078

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	2.519.057.770.000	58,31	2.519.057.770.000	58,31
Cổ đông khác	1.800.801.910.000	41,69	1.800.801.910.000	41,69
	4.319.859.680.000	100	4.319.859.680.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	4.319.859.680.000	3.679.859.680.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	4.319.859.680.000	3.679.859.680.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	431.985.968	431.985.968
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	431.985.968	431.985.968
- Cổ phiếu phổ thông	431.985.968	431.985.968
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	431.985.968	431.985.968
- Cổ phiếu phổ thông	431.985.968	431.985.968
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	19.572.915.034	19.572.915.034
	19.572.915.034	19.572.915.034

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng, Showroom theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/03/2026, tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	285.000.000	380.000.000

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/03/2026	01/01/2026
- Đô la Mỹ	USD	10.913,55	461,27

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
	VND	VND
Doanh thu bán ô tô và các phụ tùng	144.902.777.770	95.000.000.011
Doanh thu khác	1.267.350.881	1.006.388.923
	146.170.128.651	96.006.388.934

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
	VND	VND
Giá vốn bán ô tô và các phụ tùng	125.777.750.500	79.204.425.061
Giá vốn hoạt động khác	966.786.389	720.929.272
	126.744.536.889	79.925.354.333

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND
Lãi tiền gửi	7.308.377.774	9.155.347.324
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	158.435.355.600
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	712.628.402
Doanh thu hoạt động tài chính khác	272.958.304	325.239.869
	7.581.336.078	168.628.571.195
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	-	158.435.355.600

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND
Phí thanh toán trả chậm L/C	524.491.834	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	512.209.500	-
	1.036.701.334	-

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59.725.064	36.367.819
Chi phí nhân công	1.725.937.474	969.522.175
Chi phí khấu hao tài sản cố định	270.247.275	278.117.646
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.980.392	-
Chi phí khác bằng tiền	4.649.290.292	3.738.358.974
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	39.369.750	-
	6.749.550.247	5.022.366.614

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.404.938	-
Chi phí nhân công	780.132.049	966.668.661
Chi phí khấu hao tài sản cố định	436.212.501	436.212.501
Thuế, phí và lệ phí	-	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.509.692	73.323.873
Chi phí khác bằng tiền	251.646.238	251.109.230
	1.556.905.418	1.731.314.265

25. THU NHẬP KHÁC

	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND
Thu nhập từ hàng được tặng	185.392.288	-
Thu nhập khác	7.021.260	7.020.601
	192.413.548	7.020.601

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	17.855.428.010	177.599.274.395
Các khoản điều chỉnh tăng	509.968.879	872.883.623
- Chi phí không hợp lệ	509.968.879	356.186.482
- Các khoản khác	-	516.697.141
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(158.435.355.600)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(158.435.355.600)
Thu nhập chịu thuế TNDN	18.365.396.889	20.036.802.418
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	3.673.079.378	4.007.360.484
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.802.637.582	6.103.164.944
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.802.637.582)	(6.103.164.944)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	3.673.079.378	4.007.360.484

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	963.923.422	682.649.807
Chi phí nhân công	2.506.069.523	1.936.190.836
Chi phí khấu hao tài sản cố định	772.972.560	780.842.931
Chi phí dịch vụ mua ngoài	123.859.834	73.323.873
Chi phí khác bằng tiền	4.906.416.715	3.993.468.204
	9.273.242.054	7.466.475.651

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị....

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.791.686.381	-	-	26.791.686.381
Phải thu khách hàng, phải thu khác	61.950.707.435	-	-	61.950.707.435
Các khoản cho vay	436.106.396.186	-	-	436.106.396.186
	524.848.790.002	-	-	524.848.790.002

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2026	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.116.600.594	-	-	14.116.600.594
Phải thu khách hàng, phải thu khác	94.578.461.070	-	-	94.578.461.070
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	597.254.395.238	-	-	597.254.395.238
	705.949.456.902	-	-	705.949.456.902

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/03/2026	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	528.411.508.745	-	-	528.411.508.745
Chi phí phải trả	2.789.878.179	-	-	2.789.878.179
	531.201.386.924	-	-	531.201.386.924

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2026	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	425.261.479.894	-	-	425.261.479.894
Chi phí phải trả	7.464.353.635	-	-	7.464.353.635
	432.725.833.529	-	-	432.725.833.529

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty chỉ kinh doanh ô tô các loại, do đó không lập báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh.

Công ty có trụ sở hoạt động tại thành phố Hải Phòng và cung cấp hàng hoá cho khách hàng thuộc 3 miền bao gồm: Miền Bắc, Miền Trung, Miền Nam. Báo cáo bộ phận được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026 như sau:

Theo khu vực địa lý:

	Miền Bắc VND	Miền Nam VND	Miền Trung VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	98.768.458.232	33.853.210.437	13.548.459.982	146.170.128.651
Giá vốn	85.694.780.783	29.476.142.689	11.573.613.417	126.744.536.889
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.073.677.449	4.377.067.748	1.974.846.565	19.425.591.762
Tổng chi phí mua tài sản cố định				-
Tài sản không phân bổ				5.885.368.154.526
Tổng tài sản				5.885.368.154.526
Nợ phải trả của các bộ phận				-
Nợ phải trả không phân bổ				547.668.381.448
Tổng nợ phải trả				547.668.381.448

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỎ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy (TCH)	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	Công ty con
Công ty TNHH Pruksa Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần HHS Capital	Công ty con
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV (CRV)	Công ty con
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Đại Lộc	Công ty con của CRV
Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Thịnh Vượng	Công ty con của CRV
Công ty Cổ phần Xây dựng Thịnh Hiệp	Công ty con của TCH
Công ty Cổ phần Xây dựng địa ốc Thịnh Phát	Công ty con của TCH
Công ty Cổ phần Đầu tư Tô Hiệu	Công ty con của TCH
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và người có liên quan của các thành viên này	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND
Mua hàng - Thuê văn phòng	60.000.000	60.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	60.000.000	60.000.000
Doanh thu tài chính	-	158.435.355.600
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV	-	158.435.355.600

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị			
- Đỗ Hữu Hạ	Chủ tịch	30.000.000	30.000.000
- Đỗ Hữu Hậu	Thành viên HĐQT	15.000.000	15.000.000
- Nguyễn Thị Hà	Thành viên HĐQT	15.000.000	15.000.000
- Nguyễn Thế Hùng	Thành viên HĐQT	15.000.000	15.000.000
- Nguyễn Thị Kim Phụng	Thành viên độc lập HĐQT	15.000.000	15.000.000
		90.000.000	90.000.000
Thù lao thành viên Ban kiểm soát			
- Phùng Thị Thu Hương	Trưởng Ban kiểm soát	15.000.000	15.000.000
- Nguyễn Trọng Cường	Thành viên Ban kiểm soát	9.000.000	9.000.000
- Bùi Thị Trà	Thành viên Ban kiểm soát	9.000.000	9.000.000
		33.000.000	33.000.000
Tiền lương, thưởng của Giám đốc và người quản lý khác			
- Nguyễn Thế Hùng	Giám đốc	105.769.560	74.853.030
		105.769.560	74.853.030

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC Kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 do Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy lập.

Người lập biểu



Phạm Hồng Dung

Kế toán trưởng



Hồ Thị Xuân Hòa

Hải Phòng, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Giám đốc

Nguyễn Thế Hùng

Separate Financial Statements

HOANG HUY INVESTMENT SERVICES JOINT STOCK COMPANY

For the accounting period of the First quarter of the year 2026

Accumulated from January 1, 2026 to March 31, 2026



CONTENT

	Page
Report of Board of Management	02 - 03
Interim Separate Financial Statements	04 - 32
Interim Separate Statement of Financial Position	04 - 05
Interim Separate Statement of Income	06
Interim Separate Statement of Cash flows	07 - 08
Notes to the Interim Separate Financial Statements	09 - 32

REPORT OF BOARD OF MANAGEMENT

Board of Management of Hoang Huy Investment Services Joint Stock Company ("the Company") presents its report and the Company's Separate Financial Statements for the accounting period from April 1, 2026 to March 31, 2026.

THE COMPANY

Hoang Huy Investment Service Joint Stock Company was established and operates under the Enterprise Registration Certificate No. 0200815578, initially issued by the Department of Planning and Investment of Hai Phong City on May 10, 2008, and most recently amended for the eighteenth time by the Department of Finance of Hai Phong City on June 13, 2025.

The Company's head office is located at: No. 116 Nguyen Duc Canh, Le Chan Ward, Hai Phong City.

BOARD OF DIRECTORS, BOARD OF MANAGEMENT AND BOARD OF SUPERVISION

The members of the Board of Directors during the year and to the reporting date are:

Mr. Do Huu Ha	Chairman
Mr. Do Huu Hau	Member
Mrs. Nguyen Thi Ha	Member
Mr. Nguyen The Hung	Member
Mrs. Nguyen Thi Kim Phung	Independent member

The members of the Board of Management during the year and to the reporting date are:

Mr. Nguyen The Hung	Director
---------------------	----------

The members of the Board of Supervision are:

Mrs. Phung Thi Thu Huong	Head of Board
Mr. Nguyen Trong Cuong	Member
Mrs. Bui Thi Tra	Member

LEGAL REPRESENTATIVE

Legal representative of the Company during the year and at the date of Separate Financial Statements is Mr. Nguyen The Hung, Director.

DISCLOSURE THE RESPONSIBILITIES OF THE BOARD OF MANAGEMENT WITH THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Management is responsible for preparing Separate Financial Statements that honestly and reasonably reflect the financial situation, business results and cash flow situation of The Company during the year. In Separate Financial Statements. The Board of Management commits to comply with the following requirements:

- Develop and maintain internal control as determined by The Board of Directors and The Company's Board of Management to ensure that the preparation and presentation of Separate Financial Statements are free from material misstatements due to fraud or error;
- Select appropriate accounting policies and apply them consistently;
- Make reasonable and prudent assessments and predictions;
- Clearly state whether the applied accounting standards are followed or not, and whether there are any material deviations that need to be disclosed and explained in the Separate Financial Statements;
- Prepare and present Separate Financial Statements on the basis of compliance with Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting Regime and legal regulations related to the preparation and presentation of Separate Financial Statements;
- Prepare Separate Financial Statements on a going concern basis, unless it is inappropriate to presume that The Company will continue in business.

The Board of Management ensures that accounting books are kept to reflect the financial situation of The Company, with an honest and reasonable level at any time and ensures that the Separate Financial Statements comply with current State regulations. At the same time, be responsible for ensuring the safety of The Company's assets and taking appropriate measures to prevent and detect fraud and other violations.

The Board of Management commits that Separate Financial Statements honestly and fairly reflect The Company's financial position as of 31 March 2026, business results and cash flow situation currency for the period ending on the same date, in accordance with Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting Regime and compliance with legal regulations related to the preparation and presentation Separate Financial Statements.

Other commitments

The Board of Management pledges that the Company with Decree No. 155/2020/ND-CP dated 31 December 2020 on detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Securities and the Company does not violate the obligations of information disclosure in accordance with the regulations of the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 issued by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on Securities Market and the Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 96/2020/TT-BTC and Circular No. 08/2026/TT-BTC dated 3 February 2026 amending and supplementing a number of articles of Circular No. 96/2020/TT-BTC and Circular No. 68/2024/TT-BTC.

On behalf of The Board of Management



Nguyen The Hung

Director

Hai Phong, 28 April 2026

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 March 2026


Code	ASSET	Note	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
100	A. CURRENT ASSETS		1,012,353,954,828	1,051,622,725,910
110	I. Cash and cash equivalents	03	27,593,264,786	14,418,944,981
111	1. Cash		27,593,264,786	14,418,944,981
120	II. Short-term investments	04	436,106,396,186	597,254,395,238
123	1. Investment held until maturity		436,106,396,186	597,254,395,238
130	III. Short-term receivables		62,405,886,907	114,693,066,442
131	1. Short-term trade receivables	05	54,970,849,480	86,370,000,000
132	2. Short-term prepayments to suppliers	06	455,179,472	20,114,605,372
135	3. Other short-term receivables	07	6,979,857,955	8,208,461,070
140	IV. Inventories	08	466,858,001,703	316,147,611,706
141	1. Inventories		468,280,290,631	317,569,900,634
149	2. Provision for devaluation of inventories		(1,422,288,928)	(1,422,288,928)
160	V. Other short-term assets		19,390,405,246	9,108,707,543
161	1. Short-term prepaid expenses	10	487,436,301	640,910,696
162	2. Deductible VAT		18,902,968,945	8,467,796,847
200	B. NON-CURRENT ASSETS		4,873,014,199,698	4,720,141,341,766
220	I. Fixed assets		19,945,069,656	20,718,042,216
221	1. Tangible fixed assets	09	19,945,069,656	20,718,042,216
222	- Historical cost		28,479,327,909	28,479,327,909
223	- Accumulated depreciation		(8,534,258,253)	(7,761,285,693)
260	II. Long-term investments	04	4,852,748,124,598	4,699,042,182,598
261	1. Investments in subsidiaries		4,882,993,039,286	4,729,287,097,286
264	2. Provision for devaluation of long-term investments		(30,244,914,688)	(30,244,914,688)
270	III. Other long-term assets		321,005,444	381,116,952
271	1. Long-term prepaid expenses	10	321,005,444	381,116,952
270	TOTAL ASSETS		5,885,368,154,526	5,771,764,067,676

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 March 2026
 (Continued)

Code	CAPITAL	Note	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
300	C. LIABILITIES		547,668,381,448	448,246,643,230
310	I. Current Liabilities		547,668,381,448	448,246,643,230
311	1. Short-term trade payables	11	468,627,288,635	365,477,259,784
312	2. Short-term prepayments from customers	12	6,063,333,780	6,213,368,624
314	3. Taxes and other payables to State budget	13	3,776,855,231	1,871,706,879
315	4. Payables to employees		6,628,212	658,430,890
316	5. Short-term accrued expenses	14	2,789,878,179	7,464,353,635
320	6. Other short-term payables	15	59,784,220,110	59,784,220,110
322	7. Provisions for short-term payables	16	161,874,019	319,000,026
323	8. Bonus and welfare fund		6,458,303,282	6,458,303,282
400	D. OWNER'S EQUITY		5,337,699,773,078	5,323,517,424,446
410	I. Owner's equity	17	5,337,699,773,078	5,323,517,424,446
411	1. Contributed capital		4,319,859,680,000	4,319,859,680,000
411a	Ordinary shares with voting rights		4,319,859,680,000	4,319,859,680,000
412	2. Share Premium		161,922,351,645	161,922,351,645
418	3. Development and investment funds		19,572,915,034	19,572,915,034
420	4. Retained earnings		836,344,826,399	822,162,477,767
420a	Retained earnings accumulated to the previous period		822,162,477,767	392,161,637,289
420b	Retained earnings of the current period		14,182,348,632	430,000,840,478
440	TOTAL CAPITAL		5,885,368,154,526	5,771,764,067,676

Preparer



Pham Hong Dung

Chief Accountant





Ho Thi Xuan Hoa

Nguyen The Hung

Hai Phong, 28 April 2026

Director

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF INCOME

for the accounting period from 01/01/2026 to 31/03/2026

Code	ITEMS	Note	1st quarter of 2026	1st quarter of 2025
			VND	VND
01	1. Revenue from sales of goods and rendering of services	19	146,170,128,651	96,006,388,934
02	2. Revenue deductions		-	-
10	3. Net revenue from sales of goods and rendering of services		146,170,128,651	96,006,388,934
11	4. Cost of goods sold	20	126,744,536,889	79,925,354,333
20	5. Gross profit from sales of goods and rendering of services		19,425,591,762	16,081,034,601
22	6. Financial income	21	7,581,336,078	168,628,571,195
23	7. Financial expenses	22	1,036,701,334	-
24	<i>In which: Interest expense</i>		-	-
25	8. Selling expenses	23	6,749,550,247	5,022,366,614
26	9. General and administrative expenses	24	1,556,905,418	1,731,314,265
30	10. Net profit from operating activities		17,663,770,841	177,955,924,917
31	11. Other income	25	192,413,548	7,020,601
32	12. Other expenses		756,379	363,671,123
40	13. Other profit		191,657,169	(356,650,522)
50	14. Total net profit before tax		17,855,428,010	177,599,274,395
51	15. Current corporate income tax expense	26	3,673,079,378	4,007,360,484
52	16. Deferred corporate income tax expenses		-	-
60	17. Profit after corporate income tax		14,182,348,632	173,591,913,911

Hai Phong, 28 April 2026

Preparer



Pham Hong Dung

Chief Accountant



Ho Thi Xuan Hoa

Director

 Nguyễn Thế Hưng

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOWS

for the accounting period from 01/01/2026 to 31/03/2026

(Indirect method)

Code	ITEMS	Note	1st quarter of 2026 VND	1st quarter of 2025 VND
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
01	1. Profit before tax		17,855,428,010	177,599,274,395
	2. Adjustment for		(6,535,405,214)	(166,809,859,993)
02	- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties		772,972,560	780,842,931
05	- Gains / losses from investment activities		(7,308,377,774)	(167,590,702,924)
08	3. Operating profit before changes in working capital		11,320,022,796	10,789,414,402
09	- Increase/ decrease in receivables		41,147,896,156	29,104,971,225
10	- Increase/ decrease in inventories		(150,710,389,997)	(1,864,116,876)
11	- Increase/ decrease in payables (excluding interest payable/ corporate income tax payable)		97,551,296,422	(51,443,351,912)
12	- Increase/ decrease in prepaid expenses		213,585,903	300,541,178
15	- Corporate income tax paid		(1,802,637,582)	(6,103,164,944)
20	Net cash flow from operating activities		(2,280,226,302)	(19,215,706,927)
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
23	1. Loans and purchase of debt instruments from other entities		(271,833,560,155)	(117,931,361,990)
24	2. Collection of loans and resale of debt instrument of other entities		279,275,617,207	213,630,523,246
27	3. Interest and dividend received		8,012,489,055	168,584,991,048
30	Net cash flow from investing activities		15,454,546,107	264,284,152,304

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOWS

for the accounting period from 01/01/2026 to 31/03/2026

(Indirect method)

Code	ITEMS	Note	1st quarter of 2026	1st quarter of 2025
			VND	VND
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
50	<i>Net cash flows in the period</i>		13,174,319,805	245,068,445,377
60	Cash and cash equivalents at the beginning of the period		14,418,944,981	65,575,823,672
70	Cash and cash equivalents at the end of the period		27,593,264,786	310,644,269,049

Hai Phong, 28 April 2026

Preparer

Chief Accountant



Pham Hong Dung



Ho Thi Xuan Hoa

Director



HOANG HUY INVESTMENT SERVICES JOINT STOCK COMPANY
M.S.D.N: 0200815578-C
CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ DỊCH VỤ
HOANG HUY
LIÊN CHỨC SỞ TÀI CHÍNH HẢI PHÒNG

Nguyen The Hung

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

for the accounting period from 01/01/2026 to 31/03/2026

1. GENERAL INFORMATION

Form of ownership

Hoang Huy Investment Service Joint Stock Company was established and operates under the Enterprise Registration Certificate No. 0200815578, initially issued by the Department of Planning and Investment of Hai Phong City on May 10, 2008, and most recently amended for the eighteenth time by the Department of Finance of Hai Phong City on June 13, 2025.

The Company's head office is located at: No. 116 Nguyen Duc Canh, Le Chan Ward, Hai Phong City.

Charter capital of the Company is: VND 4,319,859,680,000; equivalent 431,985,968 shares, par value of one share is VND 10,000.

The total number of employees of The Company at 31 March 2026 is: 47 people (at 01 January 2026: 48 people).

Business field

Trading in passenger cars, trucks, and related spare parts, auxiliary equipment and real estate business.

Business activities

Main business activities of the Company include:

- Real estate business and land use rights owned, used, or leased by the company, specifically:
 - + Leasing houses and construction works for sublease;
 - + For land leased by the State: permitted to invest in the construction of residential housing for lease; invest in the construction of houses and non-residential buildings for sale, lease, or lease-purchase;
 - + Receiving the transfer of all or part of a real estate project from another investor to construct houses and buildings for sale, lease, or lease-purchase;
 - + For land allocated by the State: permitted to invest in the construction of residential housing for sale, lease, or lease-purchase. (Clause 3, Article 11 of the Law on Real Estate Business 2014).
- Sale of spare parts and accessories for automobiles and other motor vehicles (excluding auction activities);
- Manufacturing of spare parts and accessories for motor vehicles and vehicle engines;
- Wholesale of automobiles and other motor vehicles (excluding auction activities);
- Maintenance and repair of automobiles and other motor vehicles;
- Dealership of automobiles and other motor vehicles (excluding auction activities);
- Construction of residential buildings;
- Construction of non-residential buildings;
- Completion of construction works.

2. ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1. Accounting period and accounting currency

Annual accounting period commences from January 1 and ending at December 31.
The Company maintains its accounting records in Vietnam Dong (VND).

2.2. Standards and Applicable Accounting Policies

Applicable Accounting Policies

The Company applies the Accounting Regime for Enterprises issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 of the Ministry of Finance.

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2.3. Basis for preparation of the Separate Financial Statements

The Separate Financial Statements are presented based on historical cost principle

The Users of this Separate Financial Statements should study the Separate Financial Statements combined with the Consolidated Financial Statements of the Company and its subsidiaries for the accounting period from 01/01/2026 to 31/03/2026 in order to gain enough information regarding the financial position, operating results and cash flows of the Group.

2.4. Accounting estimates

The preparation of Separate Financial Statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent liabilities and assets at the date of the Separate Financial Statements and the reported amounts of revenues and expenses during the accounting period.

The estimates and assumptions that have a material impact in the Separate Financial Statements include:

- Provision for bad debts;
- Provision for devaluation of inventory;
- Allocation of prepaid expense;
- Estimated useful life of fixed assets;
- Classification and provision of financial investments;
- Provision for warranty of products and goods;
- Estimated income tax.

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Company and that are assessed by the Board of Directors to be reasonable under the circumstances.

2.5. Financial instruments

Initial recognition

Financial assets

The Company The Company's financial liabilities include loans, accounts payable to suppliers and other payables, and payable expenses. At the time of initial recognition, financial liabilities are determined at the issuance price plus additional costs directly related to the issuance of that financial liability.

Financial liabilities

The Company The Company's financial liabilities include loans, accounts payable to suppliers and other payables, and payable expenses. At the time of initial recognition, financial liabilities are determined at the issuance price plus additional costs directly related to the issuance of that financial liability.

Value after initial recognition

Financial assets and financial liabilities have not been evaluated at fair value at the end of the fiscal year accounting period due to Circular No. 210/2009/TT-BTC and current regulations requiring presentation of financial statement. financial instrumentsbut does not provide equivalent guidance for measuring and recognizing the fair value of financial assets and financial liabilities.

2.6. Foreign currency operations

Transactions in foreign currencies during the fiscal year are converted into Vietnamese Dong at the actual exchange rate at the transaction date.

The actual exchange rate when re-evaluating monetary items denominated in foreign currencies at the time of preparing the Separate Financial Statements is determined according to the following principles:

- For monetary items denominated in foreign currencies: the average transfer buying and selling exchange rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions shall be applied.
- For demand deposits in foreign currencies: the average transfer buying and selling exchange rate of the bank where the Company holds the deposit account shall be applied.

For a portion or the entire value of foreign currency-denominated receivables that have already been provided for as doubtful debts, no revaluation is performed.

All exchange differences arising as a result of transactions or revaluation at the balance sheet date will be recorded into the financial income or expense in the accounting period.

2.7. Cash

Cash comprises cash on hand, demand deposits.

2.8. Financial investments

Investments held to maturity comprise term deposits (including treasury bills and promissory notes), bonds, preference shares which the issuer is required to repurchase at a certain time in the future and loans, etc. held to maturity to earn profits periodically and other held to maturity investments.

Provision for devaluation of investments is made at the end of the period as follows:

- Investments in subsidiaries and affiliated companies: Provision for investment devaluation is made when the investment recipient incurs losses, based on the financial statement of the subsidiaries and affiliated companies, at the time of provisioning.
- Investments held to maturity: provision for doubtful debts shall be made based on the recovery capacity in accordance with statutory regulations.

2.9. Receivables

The receivables shall be recorded in details in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Company. The receivables shall be classified into short-term receivables or long-term receivables on the separate financial statements according to their remaining terms at the reporting date.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing.

2.10. Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

Net realizable value is estimated based on the selling price of the inventory minus the estimated costs for completing the products and the estimated costs needed for their consumption.

The cost of inventory is calculated using weighted average method.

Inventory is recorded by perpetual method.

The provision for inventory devaluation is established at the end of the year based on the difference between the original cost of inventory and its net realizable value, if the former is greater. According to the Company's accounting policy, the following provisioning rates are applied to slow-moving components: 20% for components with slow turnover from 3 to 5 years, 40% for those from 5 to 7 years, and 70% for components with slow turnover exceeding 7 years.

2.11. Fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

Subsequent measurement after initial recognition

If these costs aumtent future economic benefits obtained from the use of tangible fixed assets are extended to their initial standards conditions, these costs are capitalized as an incremental in their historical cost.

Other costs incurred after tangible fixed assets have been put into operation such as repair, maintenance and overhaul costs are recognized in the Separate Statements of Income in the accounting period in which the costs are incurred.

Fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

- | | |
|----------------------------------|---------------|
| - Buildings, structures | 10 - 25 years |
| - Machinery and equipment | 05 - 15 years |
| - Transportation vehicles | 06 - 10 years |
| - Office equipment and furniture | 03 - 10 years |

2.12. Operating lease

Operating leases is fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to income statement on a straight-line basis over the period of the lease.

2.13. Prepaid expenses

Expenses incurred related to production and business results of many fiscal years are accounted into prepaid expenses to gradually allocate to business results in the following accounting period.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each accounting period should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria.

Types of prepaid expenses include:

- Tools and supplies include assets which are possessed by the Company in an ordinary course of business, with historical cost of each asset less than VND 30 million and therefore not eligible for recording as fixed asset under current legal regulations. The historical cost of tools and supplies are allocated on the straight-line basis within 3 years.
- Other prepaid expenses are recorded at their historical costs and allocated on the straight-line basis within 3 years.

2.14. Payables

The payables shall be recorded in details in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Company. The payables shall be classified into short-term payables or long-term payables on the Separate Financial Statements according to their remaining terms at the reporting date.

2.15. Borrowings

Borrowings shall be recorded in details in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings and finance lease liabilities. In case of borrowings or liabilities denominated in foreign currency, they shall be recorded in details in terms of types of currency.

2.16. Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the year, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". Besides, regarding borrowings serving the construction of fixed assets and investment properties, the interests shall be capitalized even when the construction duration is under 12 months.

2.17. Accrued expenses

Payables for goods and services received from suppliers or provided to customers during the reporting year but not yet paid, as well as other payables such as sales bonuses payable, are recognized as production and business expenses of the reporting year.

The recording of accrued expenses as operating expenses during the period shall be carried out under the matching principle between revenues and expenses during the period. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

2.18. Payable provisions

Payable provisions are only recognized when the following conditions are met:

- The Company has a present obligation (legal or constructive obligation) as a result of a past event;
- A possible decrease in economic benefits leading to a requirement to pay debt obligations;
- Provide a reliable estimate of the value of that debt obligation.

The recognized value of a provision is the most reasonable estimate of the amount of money that will be required to settle the present obligation at the end of the fiscal year. For goods that are cars, the Company has a 12-month warranty obligation from the date of handover of the car and the Company estimates the car warranty reserve to be 0.045% of revenue generated for the goods, have warranty obligations.

Only costs related to the initially established provision for payables will be offset by that provision for payables.

Payable provisions are recorded in production and business expenses of . The difference between the amount of provision for payables established in the previous year that has not yet been fully used and the amount of provision for payables established in the reporting year shall be reversed and recorded as a decrease in production and business expenses in the fiscal year, minus the difference. The larger difference of the provision payable for construction works warranty is reversed into other income in .

2.19. Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Share premium is recorded at the difference between the par value with costs directly attributable to the issuance of shares and issue price of shares (including the case of re-issuing treasury shares) and can be a positive premium (if the issue price is higher than par value and costs directly attributable to the issuance of shares) or negative premium (if the issue price is lower than par value and costs directly attributable to the issuance of shares).

Retained earnings are used to present the Company's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profits appropriation or loss handling of the Company.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in Statement of Financial position after the announcement of dividend payment from the Board of Management and announcement of cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

2.20. Revenue

Revenue is recognized when The Company is capable of receiving economic benefits that can be reliably determined.

Revenue is determined according to the fair value of the amounts received or to be received after deducting trade discounts, sales discounts, and returned goods. The following specific recognition conditions must also be met when recognizing revenue:

Sales

- Most of the risks and benefits associated with ownership of the product or goods have been transferred to the buyer;
- The Company no longer holds the right to manage the goods as the owner of the goods or the right to control the goods.

Revenue from service providers

- Determine the work completed on the balance sheet.

Financial income

Revenue arising from interest, royalties, dividends, distributed profits and other financial income is recognized when the following two (2) conditions are satisfied simultaneously:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The amount of the revenue can be measured reliably

Dividends and distributed profits are recorded when the Company is entitled to receive dividends or is entitled to receive profits from capital contribution.

2.21. Cost of goods sold

The cost of goods sold and services rendered represents the total expenses incurred for finished goods, merchandise, and materials sold, as well as services provided to customers during the year. These costs are recognized in accordance with the revenue generated in the same period and in compliance with the principle of prudence. Cases involving material or merchandise losses exceeding allowable limits, expenses exceeding normal thresholds, labor costs, and fixed manufacturing overheads not allocated to the value of goods received into inventory, provisions for inventory devaluation, and inventory losses (after deducting the portion attributable to responsible individuals or collectives) are fully and promptly recognized in the cost of goods sold during the year, even if the products or goods have not yet been confirmed as sold.

2.22. Financial expenses

Items recorded into financial expenses comprise:

- Borrowing costs;
- Provision for diminution in value of trading securities price; provision for losses from investment in other entities, losses from sale of foreign currency, exchange loss, etc.

The above items are recorded by the total amount arising in the year without offsetting against financial income.

2.23. Corporate income tax

a) Current corporate income tax expenses

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the year and current corporate income tax rate.

b) Current corporate income tax rate

In the accounting period from 01/01/2026 to 31/03/2026, The Company is subject to a corporate income tax rate of 20% for production and business activities with income subject to corporate income tax.

2.24. Related parties

Parties are considered to be related if that party has the ability to control or exercise significant influence over the Other parties in making decisions about financial and operating policies. The Company's related parties include:

- Companies, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Company or being under the control of the Company, or being under common control with the Company, including the Company's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Company that have a significant influence on the Company, key management personnel including directors and employees of the Company, the close family members of these individuals;
- Enterprises that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of Separate Financial Statements, the Company should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

2.25. Segment information

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in providing an individual or group of related products or services (business segment), or providing products or services within a particular economic environment (geographical segment). Each segment is subject to risks and returns that are different from other ones.

Segment information should be prepared in conformity with the accounting policies adopted for preparing and presenting the financial statements of the Company in order to help users of financial statements better understand and make more informed judgements about the Company as a whole.

3. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Cash on hand	801,578,405	302,344,387
Demand deposits	26,791,686,381	14,116,600,594
	27,593,264,786	14,418,944,981

4. FINANCIAL INVESTMENTS

a) Investment held to maturity

	31/03/2026		01/01/2026	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Short-term investment	436,106,396,186	-	597,254,395,238	-
- Term deposits (*)	436,106,396,186	-	412,350,741,171	-
- Bonds	-	-	184,903,654,067	-
	436,106,396,186	-	597,254,395,238	-

(*) Time deposits with a term of 6 months at joint-stock commercial banks, bearing interest rates ranging from 5.2% to 8% per annum, of which certain deposit contracts are pledged as collateral to support the issuance of L/Cs for automobile imports and bank guarantees at commercial banks, amounting to VND 330,869,396,186.

b) Trading securities

	31/03/2026			01/01/2026		
	Original cost	Fair value	Provision	Original cost	Fair value	Provision
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Investments in subsidiaries	4,882,993,039,286		(30,244,914,688)	4,729,287,097,286		(30,244,914,688)
- Hoang Giang Service Development Joint Stock Company	493,692,595,606		-	493,692,595,606		-
- Pruksa Vietnam Company Limited	565,339,701,680		(30,244,914,688)	565,339,701,680		(30,244,914,688)
- HHS Capital Joint Stock Company	1,305,548,000,000		-	1,305,548,000,000		-
- CRV Real Estate Group Joint Stock Company (*)	2,518,412,742,000	6,883,661,494,800	-	2,364,706,800,000	6,996,576,244,500	-
	4,882,993,039,286	6,883,661,494,800	(30,244,914,688)	4,729,287,097,286	6,996,576,244,500	(30,244,914,688)

(*) The fair value of these investments is determined based on the closing price of the respective securities on the HOSE as of December 31, 2025 and March 31, 2026.

Detailed information about financial investments in the period:

Name of Company receiving investment	Place of establishment and operation	Benefit ratio	Rate of voting rights	Main business activities
<i>Name of subsidiaries</i>				
Hoang Giang Service Development Joint Stock Company	Km9, National Highway 5, An Duong Ward, Hai Phong City	99.79%	99.79%	Automobile and motor vehicle trading, real estate business
Pruksa Vietnam Company Limited	Room A, 8th Floor, 116 Nguyen Duc Canh Building, Le Chan Ward, Hai Phong City	90.17%	90.17%	Social housing construction
HHS Capital Joint Stock Company	No. 116 Nguyen Duc Canh Street, Le Chan Ward, Hai Phong City	99.996%	99.996%	Real estate investment and business through shareholding of real estate development companies
CRV Real Estate Group Joint Stock Company (CRV)	4th Floor, No. 183, Ba Trieu Street, Hai Ba Trung Ward, Hanoi City	51.15%	58.53%	Construction and real estate business

5. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	31/03/2026		01/01/2026	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
<i>Others</i>	54,970,849,480	-	86,370,000,000	-
- Nam Viet Car Trading And Production Company Limited	36,880,000,000	-	37,770,000,000	-
- Phu Man Trading Service Joint Stock Company	2,586,388,840	-	36,615,000,000	-
- International Trucks and Trading Company Limited	2,680,000,000	-	5,670,000,000	-
- Auto Long Bien Import Export Joint Stock Company	5,964,460,640	-	6,315,000,000	-
- Van Phat Thinh Auto Company Limited	6,860,000,000	-	-	-
	54,970,849,480	-	86,370,000,000	-

6. SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	31/03/2026		01/01/2026	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
<i>Others</i>	455,179,472	-	20,114,605,372	-
- Hiep Phat Special Purpose Vehicles Company Limited	187,220,000	-	235,940,000	-
- China DongFeng Motor Industry Import and Export CO.,LTD	-	-	19,695,705,900	-
- Viet Phat Furniture and Advertising Company Limited	78,770,192	-	78,770,192	-
- Vietnam Register	60,000,000	-	60,000,000	-
- Bvote Viet Nam Joint Stock Company	50,000,000	-	-	-
- Other customers	79,189,280	-	44,189,280	-
	455,179,472	-	20,114,605,372	-

7. OTHER RECEIVABLES

	31/03/2026		01/01/2026	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
- Loan interest and deposit interest	6.616.559.024	-	7.320.670.305	-
- Advance payment of L/C fees to the bank	354.610.862	-	879.102.696	-
- Other receivables	8.688.069	-	8.688.069	-
	6,979,857,955	-	8,208,461,070	-

8. INVENTORIES

	31/03/2026		01/01/2026	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
- Raw materials	177,444,000,040	(1,422,288,928)	64,332,319,849	(1,422,288,928)
+ Chassis vehicles	152,840,117,010	-	38,649,513,911	-
+ Spare parts and accessories	24,603,883,030	(1,422,288,928)	25,682,805,938	(1,422,288,928)
- Finished goods	44,096,082,652	-	34,429,154,779	-
- Goods	4,561,986,967	-	8,242,637,076	-
- Consignments	242,178,220,972	-	210,565,788,930	-
	468,280,290,631	(1,422,288,928)	317,569,900,634	(1,422,288,928)

9. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings, structures	Machinery, equipment	transportation equipment	Fixed assets used in management	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Historical cost					
Beginning balance	4,368,218,908	3,438,193,213	20,171,744,899	501,170,889	28,479,327,909
Ending balance	4,368,218,908	3,438,193,213	20,171,744,899	501,170,889	28,479,327,909
Accumulated depreciation					
Beginning balance	660,628,857	1,997,082,890	4,614,743,479	488,830,467	7,761,285,693
- Depreciation for the period	91,876,950	66,512,784	611,669,985	2,912,841	772,972,560
Ending balance	752,505,807	2,063,595,674	5,226,413,464	491,743,308	8,534,258,253
Net carrying amount					
Beginning balance	3,707,590,051	1,441,110,323	15,557,001,420	12,340,422	20,718,042,216
Ending balance	3,615,713,101	1,374,597,539	14,945,331,435	9,427,581	19,945,069,656

- Original cost of fixed assets at the end of the period has been fully depreciated but still in use: VND 2.374.306.375.

10. PREPAID EXPENSES

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Short-term		
- Office rental expenses	257.983.871	355.483.871
- Major repair expenses of fixed assets	129.706.655	203.932.349
- Others	99.745.775	81.494.476
	487,436,301	640,910,696
b) Long-term		
- Dispatched tools and supplies	240.523.548	292.210.107
- Major repair expenses of fixed assets	15.256.394	17.171.693
- Software expenses	43.927.990	50.007.310
- Others	21.297.512	21.727.842
	321,005,444	381,116,952

11. SHORT - TERM TRADE PAYABLES

	31/03/2026		01/01/2026	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND
<i>Others parties</i>	468,627,288,635	468,627,288,635	365,477,259,784	365,477,259,784
- China DongFeng Motor Industry Import and Export CO.,LTD	466.928.210.405	466.928.210.405	364.010.539.475	364.010.539.475
- Others	1.699.078.230	1.699.078.230	1.466.720.309	1.466.720.309
	468,627,288,635	468,627,288,635	365,477,259,784	365,477,259,784

12. SHORT - TERM PREPAYMENTS FROM CUSTOMERS

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
<i>Others parties</i>	6,063,333,780	6,213,368,624
- Hoang Long Auto Trading Company Limited	250.000.000	1.250.000.000
- Other suppliers	5.813.333.780	4.963.368.624
	6,063,333,780	6,213,368,624

13. TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Opening receivable	Opening payables	Payables in the period	Actual payment in the period	Closing receivables	Closing payables
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Value-added tax	-	-	21,212,599,321	21,212,599,321	-	-
- Export. import duties	-	-	55,019,049,879	55,019,049,879	-	-
- Corporate income tax	-	1,802,637,582	3,673,079,378	1,802,637,582	-	3,673,079,378
- Personal income tax	-	69,069,297	252,641,493	217,934,937	-	103,775,853
	-	1,871,706,879	80,157,370,071	78,252,221,719	-	3,776,855,231

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Separate Financial Statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

14. ACCRUED EXPENSES

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Sales bonus expenses payable to collaborators	518.360.000	486.360.000
- Bonus expenses payable to agents	1.971.818.179	6.695.363.635
- Bonus expenses for vehicle sales staff and the company's support departments	199.700.000	182.630.000
- Other accrued expenses	100.000.000	100.000.000
	<u>2.789.878.179</u>	<u>7.464.353.635</u>

15. OTHER PAYABLES

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Social insurance	5.366.550	5.366.550
- Pruksa International Company Limited (*)	59.638.397.000	59.638.397.000
- China Dongfeng Motor Industry Import and Export Co.,Ltd	137.328.210	137.328.210
- Other payables	3.128.350	3.128.350
	<u>59.784.220.110</u>	<u>59.784.220.110</u>

(*) The advance payment of USD 2.261,000 from Pruksa International Co., Ltd. (hereinafter referred to as Pruksa International) to the Company was made for the purpose of site clearance of the Low-Income Housing Project (Pruksa Town) located in An Hai Ward, Hai Phong City, which is invested by Pruksa Vietnam Co., Ltd. The project was approved in principle by the competent State authorities. According to the advance payment agreement between Pruksa International and the Company, this amount would be treated as a part of Pruksa International's capital contribution to Pruksa Vietnam Co., Ltd. after the company's establishment. Pruksa International chose to offset the advance payment against its capital contribution in Pruksa Vietnam Co., Ltd., and Hoang Huy Investment Service Joint Stock Company would carry out this process. In practice, the Company has already used this amount for site clearance of the project; however, the two parties have not yet agreed on the offsetting method. Therefore, the amount will be settled upon mutual agreement or consensus, along with the adjustment of the Investment Certificate.

16. PROVISIONS FOR SHORT - TERM PAYABLES

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Provision for product warranty	161.874.019	319.000.026
	<u>161.874.019</u>	<u>319.000.026</u>

17. OWNER'S EQUITY

a) Changes in owner's equity

	Contributed capital	Share premium	Development Fund	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Beginning balance of previous period	3,679,859,680,000	1,976,351,645	19,572,915,034	392,161,637,289	4,093,570,583,968
Profit in the previous period	-	-	-	173,591,913,911	173,591,913,911
Ending balance of previous period	3,679,859,680,000	1,976,351,645	19,572,915,034	565,753,551,200	4,267,162,497,879
Beginning balance of current period	4,319,859,680,000	161,922,351,645	19,572,915,034	822,162,477,767	5,323,517,424,446
Profit in this period	-	-	-	14,182,348,632	14,182,348,632
Ending balance of current period	4,319,859,680,000	161,922,351,645	19,572,915,034	836,344,826,399	5,337,699,773,078

b) Details of owners' investment capital

	Ending of the period	Rate	Beginning of the period	Rate
	VND	%	VND	%
Hoang Huy Financial Services Investment Joint Stock Company	2,519,057,770,000	58.31	2,519,057,770,000	58.31
Other	1,800,801,910,000	41.69	1,800,801,910,000	41.69
	4,319,859,680,000	100	4,319,859,680,000	100

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profit sharing

	1st quarter of 2026	1st quarter of 2025
	VND	VND
Owner's contributed capital		
- Capital contributed at the beginning of the period	4,319,859,680,000	3,679,859,680,000
- Contributed capital increased during the period	-	-
- Contributed capital at the end of the period	4,319,859,680,000	3,679,859,680,000

d) Shares

	31/03/2026	01/01/2026
Quantity of Authorized issuing shares	431,985,968	431,985,968
Quantity of issued shares and full capital contribution	431,985,968	431,985,968
- Common shares	431,985,968	431,985,968
Quantity of outstanding shares in circulation	431,985,968	431,985,968
- Common shares	431,985,968	431,985,968
Par value per share (VND):	10,000	10,000

e) Company's funds

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Development Fund	19.572.915,034	19.572.915,034
	<u>19,572,915,034</u>	<u>19,572,915,034</u>

18. OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS AND OPERATING LEASE COMMITMENT

a) Outsourced assets

The company leases the office under an operating lease contract. On 31/03/2026, the total minimum rent payable in the future under the non-cancellable contract according to the terms presented is as follows:

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Under 1 year	285,000,000	380,000,000

b) Foreign currencies

	Unit	31/03/2026	01/01/2026
- U.S. dollar	USD	10.913,55	461,27

19. TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	1st quarter of 2026	1st quarter of 2025
	VND	VND
Revenue from car sales and spare parts	144.902.777,770	95.000.000,011
Other revenue	1.267.350,881	1.006.388,923
	<u>146,170,128,651</u>	<u>96,006,388,934</u>

20. COST OF GOODS SOLD

	1st quarter of 2026	1st quarter of 2025
	VND	VND
Cost of cars and spare parts sold	125.777.750,500	79.204.425,061
Other cost of goods sold	966.786,389	720.929,272
	<u>126,744,536,889</u>	<u>79,925,354,333</u>

21. FINANCIAL INCOME

	1st quarter of 2026	1st quarter of 2025
	VND	VND
Interest income	7,308,377,774	9,155,347,324
Dividends or profits received	-	158,435,355,600
Gain on exchange difference in the period	-	712,628,402
Other financial income	272,958,304	325,239,869
	<u>7,581,336,078</u>	<u>168,628,571,195</u>
In which: Financial income received from related parties (Detailed in Note 30)	-	158,435,355,600

22. SELLING EXPENSES

	1st quarter of 2026	1st quarter of 2025
	VND	VND
Deferred L/C payment interest expense	524,491,834	-
Loss on exchange difference in the period	512,209,500	-
	<u>1,036,701,334</u>	<u>-</u>

23. SELLING EXPENSES

	1st quarter of 2026	1st quarter of 2025
	VND	VND
Raw materials	59,725,064	36,367,819
Labour expenses	1,725,937,474	969,522,175
Depreciation expenses	270,247,275	278,117,646
Expenses of outsourcing services	4,980,392	-
Other expenses in cash	4,649,290,292	3,738,358,974
Provision for product warranty	39,369,750	-
	<u>6,749,550,247</u>	<u>5,022,366,614</u>

24. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSE

	1st quarter of 2026	1st quarter of 2025
	VND	VND
Raw materials	9,404,938	-
Labour expenses	780,132,049	966,668,661
Depreciation expenses	436,212,501	436,212,501
Tax, Charge, Fee	-	4,000,000
Expenses of outsourcing services	79,509,692	73,323,873
Other expenses in cash	251,646,238	251,109,230
	<u>1,556,905,418</u>	<u>1,731,314,265</u>

25. OTHER INCOMES

	1st quarter of 2026	1st quarter of 2025
	VND	VND
Income from donated goods	185,392,288	-
Others	7,021,260	7,020,601
	<u>192,413,548</u>	<u>7,020,601</u>

26. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	1st quarter of 2026	1st quarter of 2025
	VND	VND
<i>Corporate income tax from main business activities</i>		
Total accounting profit before corporate income tax	17,855,428,010	177,599,274,395
Increasing adjustments	509,968,879	872,883,623
- <i>Invalid expenses</i>	509,968,879	356,186,482
- <i>Others</i>	-	516,697,141
Decreasing adjustments	-	(158,435,355,600)
- <i>Dividends, distributed profits</i>	-	(158,435,355,600)
Income subject to corporate income tax	18,365,396,889	20,036,802,418
Current corporate income tax expenses (At rate 20%)	<u>3,673,079,378</u>	<u>4,007,360,484</u>
Corporate Income Tax Payable at the Beginning of the period	1,802,637,582	6,103,164,944
Corporate Income Tax Paid During the period	(1,802,637,582)	(6,103,164,944)
Total corporate income tax paid at the end of the period	<u>3,673,079,378</u>	<u>4,007,360,484</u>

27. BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY ITEMS

	1st quarter of 2026	1st quarter of 2025
	VND	VND
Raw materials	963,923,422	682,649,807
Labour expenses	2,506,069,523	1,936,190,836
Depreciation expenses of fixed asset	772,972,560	780,842,931
Expenses of outsourcing services	123,859,834	73,323,873
Other expenses in cash	4,906,416,715	3,993,468,204
	9,273,242,054	7,466,475,651

28. FINANCIAL INSTRUMENTS

Financial risk management

Types of financial risks The Company may encounter include: Market risk, credit risk and liquidity risk.

The Company company has built a control system to ensure a reasonable balance between risk costs and risk management costs. The Company's The Board of Directors is responsible for monitoring the risk management process to ensure an appropriate balance between risk and risk control.

Market risks

The Company may encounter market risks such as exchange rates and interest rates.

Exchange rate risk:

The Company is exposed to exchange rate risk when there are transactions performed in currencies other than Vietnamese Dong such as: loans, revenue, expenses, import of materials, goods, machinery and equipment.

Interest rate risk

The Company is exposed to future rate risk because the fair value of future cash flows of a financial instrument will fluctuate with changes in market interest rates when The Company incurs deposits with or There is no term, loans and debt bear interest at floating interest rates. The Company manages interest rate risk by analyzing the competitive situation in the market to obtain interest rates that are beneficial for The Company's purpose.

Spreading credit risks

Credit risk is the risk that a party participating in a financial instrument or contract is unable to fulfill its obligations, leading to financial loss for The Company. The Company has credit risks from production and business activities (mainly for customer receivables) and financial activities (including bank deposits, loans and other financial instruments).

	Up to 1 year	From 1 to 5 years	Over 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 31/03/2026				
Cash	26,791,686,381	-	-	26,791,686,381
Trade and other receivables	61,950,707,435	-	-	61,950,707,435
Loans	436,106,396,186	-	-	436,106,396,186
	524,848,790,002	-	-	524,848,790,002

	Up to 1 year	From 1 to 5 years	Over 5 years	Total
As at 01/01/2026	VND	VND	VND	VND
Cash	14,116,600,594	-	-	14,116,600,594
Trade and other receivables	94,578,461,070	-	-	94,578,461,070
Loans	597,254,395,238	-	-	597,254,395,238
	705,949,456,902	-	-	705,949,456,902

Liquidity Risk

Liquidity risk is the risk that The Company will have difficulty fulfilling its due financial obligations due to lack of capital. The Company's liquidity risk mainly arises from the fact that financial assets and financial liabilities have different maturity dates.

The payment term of financial liabilities based on expected contractual payments (on the basis of principal cash flows) is as follows:

	Up to 1 year	From 1 to 5 years	Over 5 years	Total
As at 31/03/2026	VND	VND	VND	VND
Trade and other payables	528,411,508,745	-	-	528,411,508,745
Accrued expense	2,789,878,179	-	-	2,789,878,179
	531,201,386,924	-	-	531,201,386,924

	Up to 1 year	From 1 to 5 years	Over 5 years	Total
As at 01/01/2026				
Trade and other payables	425,261,479,894	-	-	425,261,479,894
Accrued expense	7,464,353,635	-	-	7,464,353,635
	432,725,833,529	-	-	432,725,833,529

The Company believes that risk level of loan repayment is controllable. The Company has the ability to pay due debts from cash flows from its operating activities and cash received from mature financial assets.

29. SEGMENT REPORTING

The Company operates solely in the automobile business; therefore, it does not prepare segment reporting by line of business.

The Company is headquartered in Hai Phong City and supplies goods to customers across the three regions of Vietnam: the North, the Central, and the South. Segment reporting for the accounting period ended March 31, 2026, is presented as follows:

Under geographical areas:

	Southern VND	Northern VND	Central region VND	Grand Total VND
Net revenue from sales to external customer	98,768,458,232	33,853,210,437	13,548,459,982	146,170,128,651
Cost of goods sold	85,694,780,783	29,476,142,689	11,573,613,417	126,744,536,889
Gross profit from sales of goods and rendering of services	13,073,677,449	4,377,067,748	1,974,846,565	19,425,591,762
Total cost of purchasing fixed assets				-
Departmental assets				5,885,368,154,526
Total assets				5,885,368,154,526
Segment liabilities				-
Departmental liabilities				547,668,381,448
Total liabilities				547,668,381,448

30. TRANSACTION AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

List and relation between related parties and the Company are as follows:

Related parties	Relation
Hoang Huy Investment Financial Services Joint Stock Company (TCH)	Parent company
Hoang Giang Service Development Joint Stock Company	Subsidiary company
Pruksa Vietnam Company Limited	Subsidiary company
HHS Capital Joint Stock Company	Subsidiary company
CRV Real Estate Group Joint Stock Company (CRV)	Subsidiary company
Dai Loc House Development Joint Stock Company	Subsidiary company of "CRV"
Dai Thinh Vuong Construction Joint Stock Company	Subsidiary company of "CRV"
Thinh Hiep Construction Joint Stock Company	Subsidiary company of "TCH"
Thinh Phat Real Estate Construction Joint Stock Company	Subsidiary company of "TCH"
To Hieu Investment Joint Stock Company	Subsidiary company of "TCH"
The members of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervision	

In addition to the information with related parties presented in the above Notes. During the period, the Company has the transactions and balances with related parties as follows:

	1st quarter of 2026 VND	1st quarter of 2025 VND
Purchasing goods, services - Office rental	60,000,000	60,000,000
Hoang Huy Financial Services Investment Joint Stock Company	60,000,000	60,000,000
Financial income - receive dividends		- 158,435,355,600
CRV Real Estate Group Joint Stock Company		- 158,435,355,600

Transactions with other related parties are as follows:

	Position	1st quarter of 2026 VND	1st quarter of 2025 VND
Remuneration of key managers			
Remuneration of the Board of Directors			
- Do Huu Ha	Chairman	30,000,000	30,000,000
- Do Huu Hau	Member	15,000,000	15,000,000
- Nguyen Thi Ha	Member	15,000,000	15,000,000
- Nguyen The Hung	Member	15,000,000	15,000,000
- Nguyen Thi Kim Phung	Independent member	15,000,000	15,000,000
		90,000,000	90,000,000
Remuneration of the Board of Supervision			
- Phung Thi Thu Huong	Head of Board	15,000,000	15,000,000
- Nguyen Trong Cuong	Member	9,000,000	9,000,000
- Bui Thi Tra	Member	9,000,000	9,000,000
		33,000,000	33,000,000
Salaries and bonuses of the Director and other managers			
- Nguyen The Hung	Director	105,769,560	74,853,030
		105,769,560	74,853,030

In addition to the above related parties' transactions, other related parties did not have any transactions during the year and have no balance at the end of the accounting period with the Company.

31. COMPARATIVE FIGURES

Comparative figures on the Interim Separate Statement of Financial position and the respective notes are figures in the Separate Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2025, which was audited by AASC Auditing Firm Company Limited. Comparative figures on the Interim Separate Statement of Income and cash flows and the respective notes are figures in the Separate Financial Statements for the accounting period from 01/01/2025 to 31/03/2025, prepared by the Company.

Preparer

Pham Hong Dung

Chief Accountant

Ho Thi Xuan Hoa

Hai Phong, 28 April 2026
Director

Nguyen The Hung